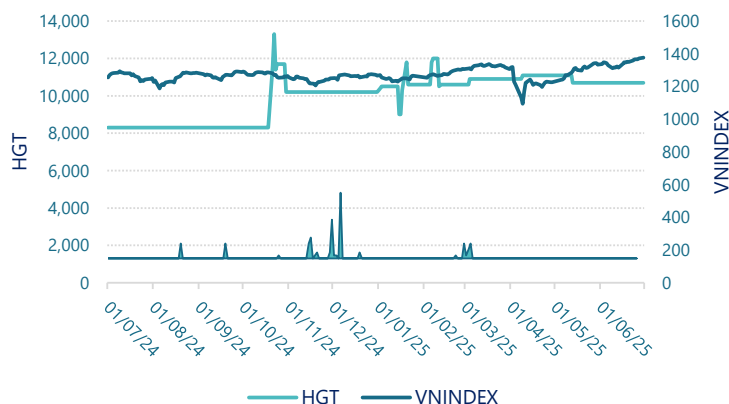


CTCP Du lịch Hương Giang (UPCOM: HGT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
P/E	3.2
EPS	3,359

DT thuần

Q2/25

10.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.10 | -23.5%

YoY: ▼5.30 | -34.3%

LN sau thuế

Q2/25

-0.26

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.09 | -114%

YoY: ▲2.18 | 89.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-0.5%

+/- YoY: ▲12.2%

DT thuần

6T 2025

23.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.20 | -18.0%

LN sau thuế

6T 2025

1.57

tỷ VNĐ

YoY: ▲2.98 | 211%

ROE

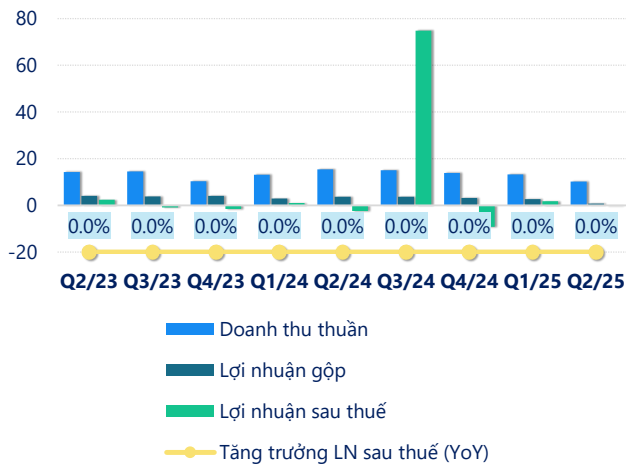
Q2/25

38.6%

+/- YoY: ▲41.2%

tỷ VNĐ

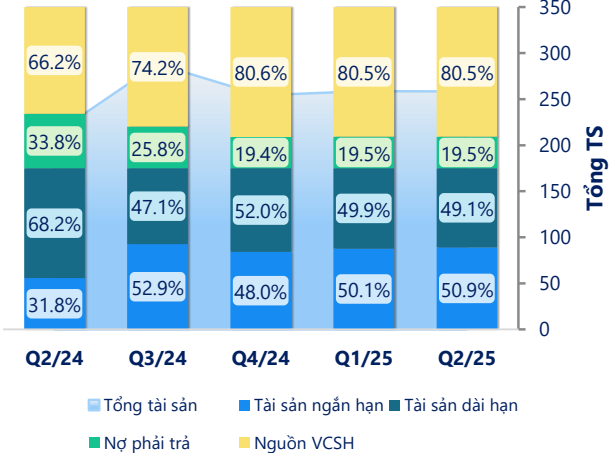
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

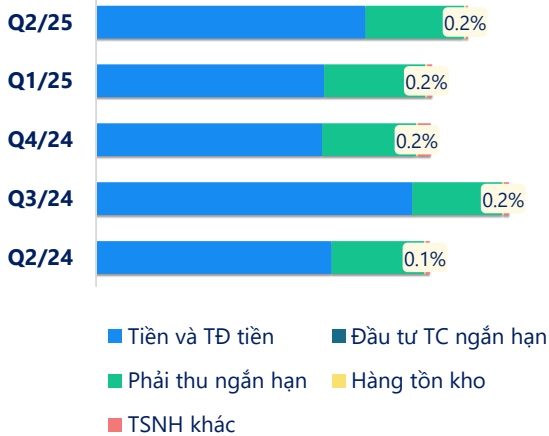
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



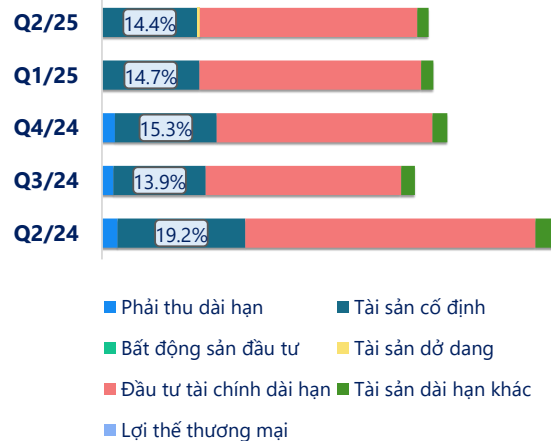
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

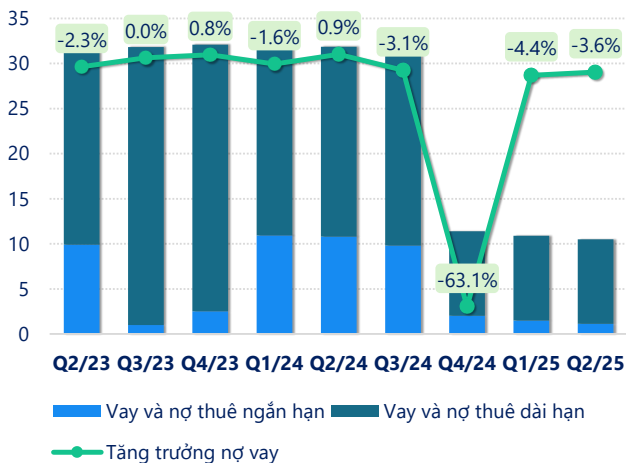
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

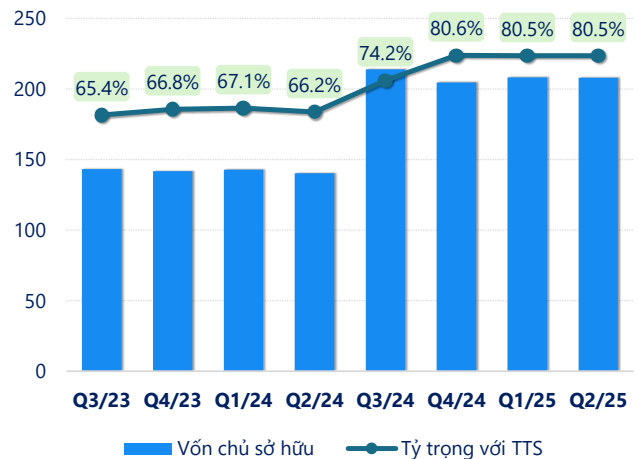
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

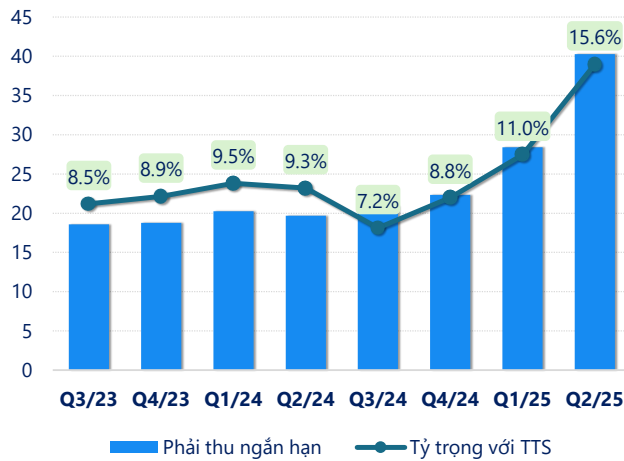
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



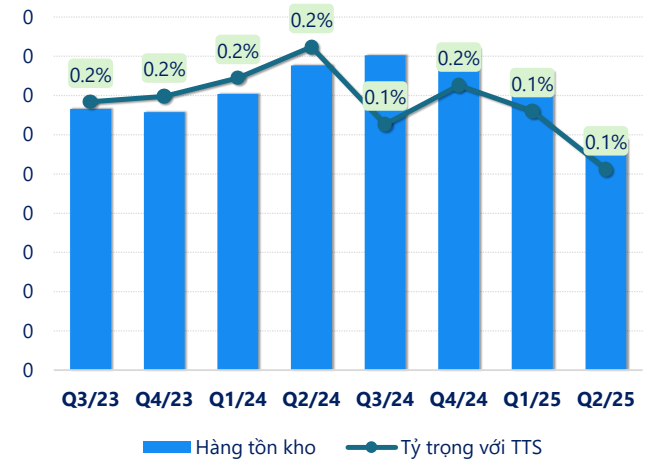
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


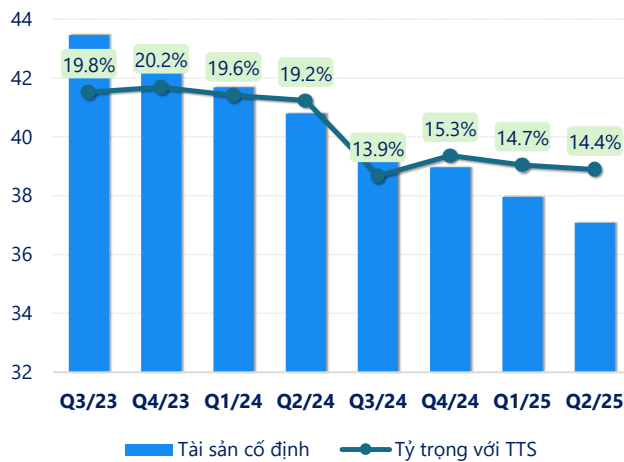
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


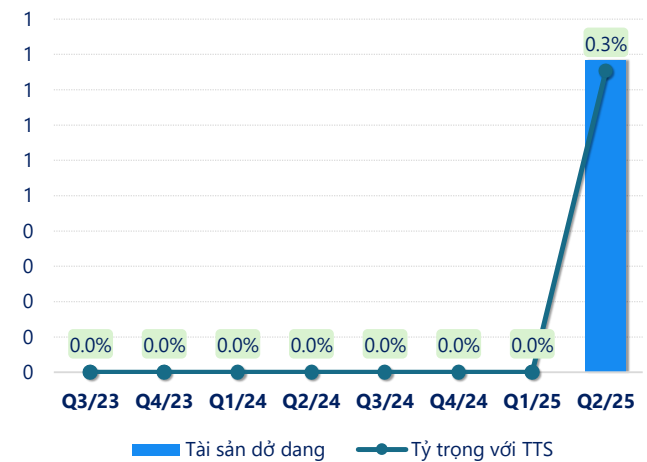
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

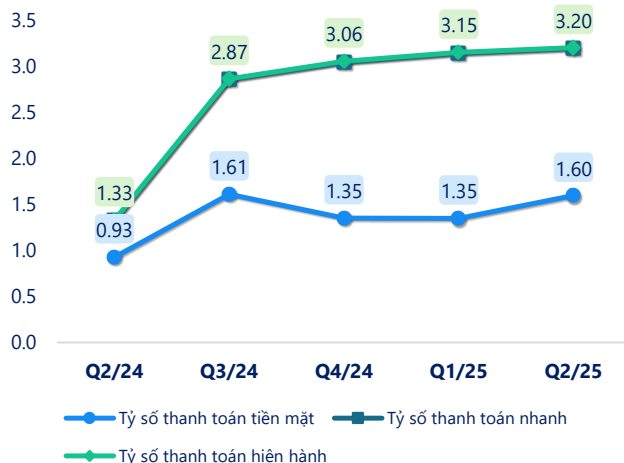
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

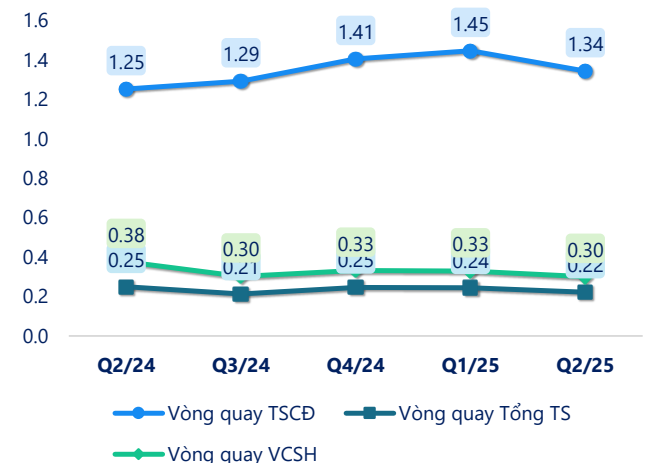
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	212	288	254	259	258
Tài sản ngắn hạn	67.4	152	122	130	131
Tiền và tương đương tiền	47.0	85.7	54.0	55.5	65.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.0	45.0	45.0	43.0
Phải thu ngắn hạn	19.7	20.9	22.3	28.4	40.3
Hàng tồn kho	0.39	0.40	0.41	0.38	0.29
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.51	0.30	0.38	0.36
Tài sản dài hạn	145	136	132	129	127
Phải thu dài hạn	4.95	4.95	4.95	0	0
Tài sản cố định	40.8	40.1	39.0	38.0	37.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0.88
Đầu tư tài chính dài hạn	92.5	84.7	82.4	86.3	84.6
Tài sản dài hạn khác	6.35	5.99	5.67	4.78	4.41
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	71.7	74.3	49.3	50.5	50.4
Nợ ngắn hạn	50.6	53.2	39.9	41.1	41.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.8	9.80	2.00	1.50	1.11
Phải trả người bán ngắn hạn	1.76	1.29	1.05	1.70	0.56
Nợ dài hạn	21.1	21.1	9.39	9.39	9.39
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	21.1	9.39	9.39	9.39
Nguồn vốn chủ sở hữu	140	214	205	208	208
Vốn chủ sở hữu	140	214	205	208	208
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)